

Số: 01N2.19ĐG/22

Ngày 17/6/2019

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 01N2.19ĐG ngày 02/01/2019.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 07/6/2019 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 07/6/2019 từ 08 giờ 20 phút đến 08 giờ 45 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Phạm Quốc Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Văn Sùng

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Mai Thị Hậu) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi "nước dịch vụ" trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT335931.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492: 2011	7,6	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	71,1	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	154	1 000

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH***(Tiếp theo)***9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	31,5	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW 2017 (3120 B)	< 0,05	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	4,5	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,1	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	30,4	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> , mg/L	TCVN 6186: 1996	< 1,5	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: <sup>(1)</sup>... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.

Số: 01N2.19ĐG/23

Ngày 21/6/2019

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 01N2.19ĐG ngày 02/01/2019.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 14/6/2019 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 14/6/2019 từ 08 giờ 45 phút đến 09 giờ 10 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Phạm Quốc Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Văn Sung

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Mai Thị Hậu) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT335933.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492: 2011	7,5	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	67,0	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	137	1 000

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	30,6	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	SMEWW 2017 (3120 B)	< 0,05	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	5,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,1	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	33,2	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	< 1,5	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

*Ghi chú: <sup>(1)</sup> ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.*

Số: 01N2.19ĐG/24

Ngày 01/7/2019

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 01N2.19ĐG ngày 02/01/2019.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 21/6/2019 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 21/6/2019 từ 08 giờ 30 phút đến 09 giờ
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Phạm Quốc Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Văn Sùng

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (ông Thái Bá Nam) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT335938.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

VÀ CỎ  
 TÂN  
 ĐỀU CH  
 LƯỜNG  
 LƯỢNG  
 ĐO LƯỜNG

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492: 2011	7,6	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	65,7	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	127	1 000



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH***(Tiếp theo)***9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	23,8	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW 2017 (3120 B)	< 0,05	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	5,2	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,1	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	25,1	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> , mg/L	TCVN 6186: 1996	< 1,5	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

*Ghi chú:* <sup>(1)</sup> ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.

Số: 01N2.19ĐG/25

Ngày 11/7/2019

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 01N2.19ĐG ngày 02/01/2019.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 28/6/2019 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.3, Phụ lục I của HĐNT số 011/QN.19/N2-THW ngày 02/01/2019.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 28/6/2019 từ 08 giờ 30 phút đến 09 giờ
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/06 đến 06/06.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 ✓

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Phạm Quốc Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Văn Sùng

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Lấy mẫu**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước cấp do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Mai Thị Hậu) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi "nước dịch vụ" trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT335937.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185 : 2008	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,7	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	66,4	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	132	1 000

N

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
7	Hàm lượng nhôm (Al),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	0,08	0,2
8	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	3
9	Hàm lượng antimon (Sb),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,005	0,005
10	Hàm lượng asen (As),	mg/L		< 0,001	0,01
11	Hàm lượng bari (Ba),	mg/L		< 0,02	0,7
12	Hàm lượng bo (B),	mg/L		0,03	0,3
13	Hàm lượng cadimi (Cd),	mg/L		< 0,001	0,003
14	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	29,7	250
15	Hàm lượng crôm (Cr),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,005	0,05
16	Hàm lượng đồng (Cu),	mg/L		< 0,02	1
17	Hàm lượng cyanua (CN <sup>-</sup> ),	mg/L	TCVN 6181: 1996	< 0,005	0,07
18	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,6	1,5
19	Hàm lượng hydrosulfua (H <sub>2</sub> S),	mg/L	SMEWW 2017 (4500 – S <sup>2-</sup> D)	< 0,02	0,05
20	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	SMEWW 2017 (3120 B)	< 0,05	0,3
21	Hàm lượng chì (Pb),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,005	0,01

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
22	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,02	0,3
23	Hàm lượng thủy ngân (Hg),	mg/L		< 0,0005	0,001
24	Hàm lượng molybden (Mo),	mg/L		< 0,005	0,07
25	Hàm lượng niken (Ni),	mg/L		< 0,005	0,02
26	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	5,2	50
27	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,1	3
28	Hàm lượng selen (Se),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,005	0,01
29	Hàm lượng natri (Na),	mg/L	SMEWW 2017 (3111 B)	14,2	200
30	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	28,5	250
31	Hàm lượng kẽm (Zn),	mg/L	US EPA Method 200.8-1994	< 0,02	3
32	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5	2
33	Hàm lượng Cacbonetraclorua,	µg/L	Tk. SMEWW 2017 (6200 B) & (6232 C)	< 2,0	2
34	Hàm lượng 1,2 dicloetan,	µg/L		< 10	30
35	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol <sup>(1)</sup> ,	µg/L	SMEWW 2017 (6420 C)	< 1,0	1

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
36	Hàm lượng benzene,	µg/L	Tk. SMEWW 2017 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 5,0	10
37	Hàm lượng benzo(a)pyren,	µg/L	SMEWW 2017 (6440 C)	< 0,5	0,7
38	Hàm lượng Aldrin/ Dieldrin,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,03	0,03
39	Hàm lượng Clodane,	µg/L		< 0,2	0,2
40	Hàm lượng DDT,	µg/L		< 0,5	2
41	Hàm lượng 2,4 - D,	µg/L	QTTN/KT3 174: 2017	< 2,0	30
42	Hàm lượng heptaclo và heptaclo epoxit,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,03	0,03
43	Hàm lượng hexaclorobenzen,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	1
44	Hàm lượng Lindane,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	2
45	Hàm lượng Methoxychlor,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	20
46	Hàm lượng 2,4 DB,	µg/L	QTTN/ KT3 174 : 2017	< 2,0	90
47	Hàm lượng monocloramin,	µg/L	TCVN 6225-2: 2012	< 3,0	3
48	Hàm lượng clo dư (Cl <sub>2</sub> ),	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach - USA	1,2	0,3 - 0,5

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
49	Tổng hoạt độ $\alpha$ ,	pCi/L	SMEWW 2017 (7110 B)	< 1,4	3
50	Tổng hoạt độ $\beta$ ,	pCi/L		< 8,0	30
51	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
52	Escherichia coli,	CFU/100 mL		0	0

Ghi chú: - Tk: tham khảo

- KPH... : không phát hiện

- <sup>(1)</sup>...Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol được khảo sát trên các cấu tử sau:

- |                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol          | 5. 2, 4- Dichlorophenol      |
| 2. 2- Nitrophenol  | 6. 2, 4- Dimethylphenol      |
| 3. 4- Nitrophenol  | 7. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 4. 2- Chlorophenol |                              |

<sup>(\*)</sup> ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

\_\_\_\_\_